

CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

٢٠٢٢

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2021

Tp Hồ Chí Minh, tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31.12.2021	Số cuối kỳ 31.12.2020
A	B	C	1	1
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		325,960,144,493	149,508,034,051
I. Tài sản tài chính	110		325,724,082,711	149,457,504,885
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	VI.1	88,276,447,851	18,643,975,692
1.1. Tiền	111.1		88,276,447,851	18,643,975,692
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112		120,162,145,779	14,631,936,800
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114	VI.3	116,089,052,099	114,986,370,582
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(.....)	(.....)
7. Các khoản phải thu	117		742,753,968	764,302,334
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		742,753,968	764,302,334
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	VI.4	742,753,968	764,302,334
8. Trả trước cho người bán	118	VI.5	446,380,540	430,000,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119			
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		7,302,474	919,477
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(...)	(...)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		236,061,782	50,529,166
1. Tạm ứng	131			
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	VI.6a	236,061,782	50,529,166
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135			
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136			
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		(.....)	(.....)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		9,667,258,020	8,195,108,734
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			
II. Tài sản cố định	220		2,817,253,128	1,844,971,500
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.7	202,530,900	324,693,732
- Nguyên giá	222		2,661,404,556	2,661,404,556
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(2,458,873,656)	(2,336,710,824)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTTC theo giá trị hợp lý	226b			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.8	2,614,722,228	1,520,277,768
- Nguyên giá	228		7,551,776,000	5,001,776,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(4,937,053,772)	(3,481,498,232)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		6,850,004,892	6,350,137,234
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	VI.9	590,400,000	590,400,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	VI.6b	63,571,093	14,297,486
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253			130,095,603
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	VI.10	6,196,033,799	5,615,344,145
5. Tài sản dài hạn khác	255			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31.12.2021	Số cuối kỳ 31.12.2020
A	B	C	1	1
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		335,627,402,513	157,703,142,785
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		19,805,251,107	1,912,205,579
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		19,805,251,107	1,912,205,579
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311			
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		16,616,980,000	
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320			
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	VI.11	2,071,396,716	1,074,191,848
11. Phải trả người lao động	323		660,775,310	381,213,558
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324			
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	VI.12	451,827,244	362,461,440
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	VI.13	4,271,837	94,338,733
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351			
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		315,822,151,406	155,790,937,206
I. Vốn chủ sở hữu	410		315,822,151,406	155,790,937,206
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		301,000,000,000	151,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	VI.14	300,000,000,000	150,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		300,000,000,000	150,000,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		1,000,000,000	1,000,000,000
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*) (....)	411.5		(...)	(...)
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414			
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415			
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	VI.14	14,822,151,406	4,790,937,206
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		8,253,759,774	5,441,415,221
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		6,568,391,632	(650,478,015)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		335,627,402,513	157,703,142,785

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
A	B	C	1	1
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			2,688,339	800,000
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2			
3. Tài sản nhận thế chấp	3			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31.12.2021	Số cuối kỳ 31.12.2020
A	B	C	1	1
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4			
5. Ngoại tệ các loại	5			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	6			
7. Cổ phiếu quỹ	7			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8		2,688,339	800,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9			
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13			
14. Tài sản tài chính chứng quyền của CTCK	14			

B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG

1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21	VI.15	173,315,781	195,498,280
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.1		20,457,128	39,951,787
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	21.2		-	700,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	21.3		152,394,653	154,219,653
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21.4			
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.5		464,000	626,840
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	21.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22	VI.16	46,132	47,853
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.1		46,132	47,853
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	22.2			-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	22.3			
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	22.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25			
7. Tiền gửi của khách hàng	26	VI.17	60,555,353,161	55,828,966,817
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27		39,019,798,161	37,265,928,317
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28			
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29		21,535,555,000	18,563,038,500
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	29.1		21,535,555,000	18,563,038,500
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	29.2			
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30			
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31	VI.18	60,555,353,161	55,828,966,817
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.1		60,555,353,161	55,828,966,817
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.2			
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32			
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33			
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	34			
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Phú Quý

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bích Mỹ



Tp. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2022
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Cẩm Viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH

Tầng 2, tòa nhà Mê Linh Point, Số 2, Ngõ Đức Kế, P.Bến Nghé, Q.1, TPHCM.

Tel : 08 39147799 Fax : 08.39144511

Mẫu số B02 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý IV - Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay Quý IV	Năm trước Quý IV	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	1	1	1	1
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		26,155,314,365	785,090,800	30,042,504,153	816,590,800
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.1		17,370,226,972	317,154,000	20,201,358,960	348,654,000
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	1.2		8,763,118,489	467,936,800	9,819,176,289	467,936,800
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.3		21,968,904	-	21,968,904	-
d. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	1.4		-	-	-	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2		-	-	-	-
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3	VII.1	2,302,685,937	2,554,237,357	9,373,204,208	10,950,582,924
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4		-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6	VII.2	3,168,886,718	3,225,688,081	9,564,727,904	8,816,582,318
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7		-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9	VII.2	157,450,786	164,550,613	643,558,463	641,743,967
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		150,000,000	-	260,345,610	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	VII.2	1,576,720	3,043,080	10,252,900	12,917,670
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20		31,935,914,526	6,732,609,931	49,894,593,238	21,238,417,679
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		11,298,832,857	1,190,000,000	18,532,472,270	1,770,000,000
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		10,874,992,657	-	15,932,165,630	279,945,185
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		423,840,200	1,190,000,000	2,600,306,640	1,490,054,815
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
d. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	21.4		-	-	-	-

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay Quý IV	Năm trước Quý IV	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	1	1	1	1
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	-	-	-
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		-	-	-	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	VII.3	919,495,628	711,969,509	2,608,625,814	2,164,597,629
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	VII.3	175,317,774	163,500,000	696,817,774	640,500,000
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		-	-	-	-
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	40		12,393,646,259	2,065,469,509	21,837,915,858	4,575,097,629
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	-	-	-
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	VII.4	39,933,883	17,000,591	454,158,972	333,908,682
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50		39,933,883	17,000,591	454,158,972	333,908,682
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			-	-	-	-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-	-	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55)	60		-	-	-	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	VII.5	3,369,098,218	2,506,987,498	11,489,053,089	9,627,914,239

Chi tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Năm nay Quý IV	Năm trước Quý IV	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
A	B	C	1	1	1	1
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		16,213,103,932	2,177,153,515	17,021,783,263	7,369,314,493
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				-		-
8.1. Thu nhập khác	71			-	-	
8.2. Chi phí khác	72			-	-	780,444
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		-	-	-	(780,444)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		16,213,103,932	2,177,153,515	17,021,783,263	7,368,534,049
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		7,873,825,643	2,899,216,716	9,802,913,614	8,390,652,064
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		8,339,278,289	(722,063,201)	7,218,869,649	(1,022,118,015)
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		1,574,765,128	579,843,343	1,960,582,722	970,486,210
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VI.11	1,574,765,128	579,843,343	1,960,582,722	1,100,581,813
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2					(130,095,603)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		14,638,338,804	1,597,310,172	15,061,200,541	6,398,047,839
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300			-	-	-
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301			-	-	-
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303			-	-	-
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304			-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-	-	-
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500	VII.7	488	106	502	400
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		488	106	502	400
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Phú Quý
Phạm Phú Quý

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bích Mỹ
Nguyễn Thị Bích Mỹ

Tp. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2022
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Cẩm Viên
Nguyễn Thị Cẩm Viên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ : Quý IV - năm 2021

Chi tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (QIV. Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (QIV. Năm trước)
A	B	C	1	1
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1		17,021,783,263	7,368,534,049
2. Điều chỉnh cho các khoản:	2		1,577,718,372	355,414,569
- Khấu hao TSCĐ	3	VI.7, VI.8	1,577,718,372	355,414,569
- Các khoản dự phòng	4		-	-
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5		-	-
- Chi phí lãi vay	6		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	7		-	-
- Dự thu tiền lãi	8		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	9		-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		2,600,306,640	1,490,054,815
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		2,600,306,640	1,490,054,815
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(9,819,176,289)	(467,936,800)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(9,819,176,289)	(467,936,800)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		11,380,631,986	8,746,066,633
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	VI.3	(98,311,339,330)	(11,954,054,815)
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		-	-
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33	VI.4	(1,102,681,517)	23,828,629,418
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	VI.5	21,548,366	191,978,782
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(580,689,654)	(652,053,387)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		-	-
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	VI.14	89,365,804	72,183,976
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	VI.7	(234,806,223)	276,566,230
(-) Thuế TNDN đã nộp	43	VI.12	(1,279,366,117)	(1,164,701,148)
(-) Lãi vay đã trả	44		-	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(16,380,540)	-
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		-	-
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	VI.12	315,988,263	310,773,616
- Tăng (giảm) phải trả về người lao động	48	VI.13	279,561,752	(4,394,461)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		16,520,639,369	66,896
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-

Chi tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (QIV. Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (QIV. Năm trước)
A	B	C	1	1
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(400,000,000)	(310,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(73,317,527,841)	19,341,061,740
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	VI.8, VI.9, IX	(2,550,000,000)	(1,993,718,700)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(2,550,000,000)	(1,993,718,700)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		150,000,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		-	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(4,500,000,000)	(6,750,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		145,500,000,000	(6,750,000,000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		69,632,472,159	10,597,343,040
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	VI.1	18,643,975,692	8,046,632,652
- Tiền	101.1		18,643,975,692	8,046,632,652
- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	VI.1	88,276,447,851	18,643,975,692
- Tiền	103.1		88,276,447,851	18,643,975,692
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chi tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)
A	B	C	1	1
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			-	-
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		13,560,425,058,050	7,771,399,893,791
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(13,555,698,671,706)	(7,726,316,965,573)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		-	-
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8		-	-
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		-	-
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		4,726,386,344	45,082,928,218
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		55,828,966,817	10,746,038,599

Chi tiêu	Mã Số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (QIV. Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (QIV. Năm trước)
A	B	C	1	1
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		55,828,966,817	10,746,038,599
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	VII.25	37,265,928,317	2,712,782,599
Trong đó có kỳ hạn			-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	VII.25	18,563,038,500	8,033,256,000
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		-	-
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		60,555,353,161	55,828,966,817
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		60,555,353,161	55,828,966,817
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	VII.25	39,019,798,161	37,265,928,317
Trong đó có kỳ hạn			-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	VII.25	21,535,555,000	18,563,038,500
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		-	-
Trong đó có kỳ hạn			-	-
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Phú Quý

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bích Mỹ

Tp. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Cẩm Viên

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT THÀNH

Tầng 2, tòa nhà Mê Linh Point, Số 2, Ngõ Đức Kế, P.Bến Nghé, Q.1, TPHCM.

Tel : 08 39147799 Fax : 08.39144511

Mẫu số B04 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý IV - Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU A	Thuyết minh B	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
		N-1 1	N 2	N-1		N		N-1 7	N 8
				Tăng 3	Giảm 4	Tăng 5	Giảm 6		
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	VI.16	151,000,000,000	151,000,000,000	-	-	150,000,000,000	-	151,000,000,000	301,000,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		150,000,000,000	150,000,000,000			150,000,000,000		150,000,000,000	300,000,000,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi		-	-					-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		1,000,000,000	1,000,000,000			-		1,000,000,000	1,000,000,000
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phân vốn		-	-					-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-					-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-					-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		-	-					-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	-					-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-					-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-					-	-
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-					-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối	VI.16	9,510,154,741	283,812,602	2,319,373,373	(7,672,063,200)	14,638,338,804	(100,000,000)	4,157,464,914	14,822,151,406
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		9,438,569,556	2,054,699,257	2,319,373,373	(6,950,000,000)	6,299,060,515	(100,000,000)	4,807,942,929	8,253,759,774
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		71,585,185	(1,770,886,655)		(722,063,200)	8,339,278,289	-	(650,478,015)	6,568,391,632
Tổng cộng		160,510,154,741	151,283,812,602	2,319,373,373	(7,672,063,200)	164,638,338,804	(100,000,000)	155,157,464,914	315,822,151,406
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán									
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý									
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
4. Lãi, lỗ toàn diện khác									
Tổng cộng		160,510,154,741	151,283,812,602	2,319,373,373	(7,672,063,200)	164,638,338,804	(100,000,000)	155,157,464,914	315,822,151,406

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Phú Quý

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bích Mỹ

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Cẩm Viên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quy IV - Năm 2021

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

- 1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động CTCK: Công ty hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số BAUBCK – GPBKĐD ngày 05 tháng 03 năm 2008 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.
- 1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: 2 Ngõ Dục Ké, Tầng 2, Tòa nhà M&L Point, P. Bến Nghé, Q. 1, TP. Hồ Chí Minh.
- 1.3. Điều lệ CTCK ban hành ban hành ngày 4 tháng 4 năm 2007 và sửa đổi bổ sung ngày 29 tháng 12 năm 2021.
- 1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK
 - Quy mô vốn CTCK: 300.000.000.000 VND
 - Mục tiêu hoạt động: không ngừng tìm kiếm các cơ hội phát triển kinh doanh chứng khoán nhằm tối đa hóa lợi nhuận cho Cổ đông của Công ty, cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao thu nhập cho người lao động, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước và phát triển Công ty ngày càng lớn mạnh, bền vững.
 - Hạn chế đầu tư của CTCK:
 - Không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
 - Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu.
 - Không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu là để theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết, quỹ định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoàn đối danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh.
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 2.1. Kỳ kế toán:
 - a) Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
 - b) Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 05/03/2008 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2008.
- 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND (Việt Nam đồng)
- 2.3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng
 - 3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.
 - Ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính từ năm 2016. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
 - 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo độ tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán trong việc lập Báo cáo tài chính

4. Các chính sách kế toán áp dụng

- 4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
 - Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn từ hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.
 - Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

- 4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính theo Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):
 - Việc phân loại các khoản nợ phải trả
 - 4.2.1.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)
 - 4.2.1.2. Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (No vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)
 - 4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị trường hợp giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc;
 - 4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu
 - Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng;
 - Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng:
 - 4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết
 - a) Trái phiếu Chính phủ;
 - b) Trái phiếu Kho bạc Nhà nước;
 - c) Trái phiếu được Chính phủ được bảo lãnh;
 - d) Trái phiếu chính quyền địa phương;
 - e) Trái phiếu CTCK Nhà nước;
 - f) Trái phiếu doanh nghiệp;
 - g) Trái phiếu chuyển đổi;
 - h) Trái phiếu niêm yết khác;
 - 4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết;
 - 4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ. Trong đó:
 - Tiền gửi có kỳ hạn cố định;
 - 4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phải sinh;
 - 4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay;
 - 4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp;
 - 4.2.2.8. Đối với các khoản đầu tư khác;
 - 4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính;
 - 4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính
 - 4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính
 - 4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính
 - 4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:
 - Điều khoản:
 - Điều kiện:
 - 4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh có tức, tiền lãi
 - a) Đối với cổ tức;
 - b) Đối với tiền lãi;
 - c) Đối với công cụ thị trường tiền tệ.
 - Điều khoản:
 - Điều kiện:

- 4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- 4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình
- 4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình
- 4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ
- 4.7. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính
- 4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)
- 4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn
- 4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn
- 4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:
- 4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:
- 4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu có tức, tiền lãi các tài sản tài chính:
 - a) Phải thu và dự thu có tức;
 - b) Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính;
 - Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền;
 - Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi;

- 4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi
- 4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bên các tài sản tài chính
- 4.10.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính
- 4.10.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính
- 4.10.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn
- 4.10.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác
- 4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn
- 4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuế tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)
- 4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán
- 4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán
- 4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả có tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn
- 4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:
 - 4.11.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp
 - a) Đối với Tổ chức trong nước;
 - b) Đối với Tổ chức nước ngoài;
 - 4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân
 - Đối với cá nhân trong nước;
 - Đối với cá nhân nước ngoài;
 - 4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác;
- 4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn
- 4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp
- 4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện
- 4.11.6.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính
- 4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác

- (Đơn vị tính: VND)

(Đơn vị tính: VND)

--	--

--	--

Cuối kỳ 31.12.2022

[illegible]

do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá

do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá

Đến cuối năm 2010, có 30 tham chiếu để xác định giá trị thị trường.

đi gòc và lập dự phòng giảm giá các TSTC thì cả

đi gòc và lập dự phòng giảm giá các TSTC thì cả

2	Trên phiếu B					
	Công					
II	TSTC HTM					
III	TSTC CHD					
IV	TSTC AFS					
	Công					

A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp						Cuối kỳ 31.12.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
						Công	
A. 7.5. Các khoản phải thu						Cuối kỳ 31.12.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
- Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán						13.780.819.533	1.140.000.000
- Phải thu khác của nhà đầu tư							
						Công	3.110.000.000
7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư						Cuối kỳ 31.12.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
Trong đó:							
- Chỉ tất các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi							
7.5.2. Các khoản phải thu về dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư						Cuối kỳ 31.12.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
- Lãi từ hoạt động từ cho vay ký quỹ margin						142.753.968	764.302.334
						Công	734.153.968
Trong đó:							
Chỉ tất các khoản phải thu về dự thu cổ tức và cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư							
7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn						Cuối kỳ 31.12.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
Trong đó:							
Chỉ tất các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn						0	0
7.5.4. Phải thu hoạt động Margin						Cuối kỳ 31.12.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
- Phải thu theo hợp đồng ký quỹ margin						102.208.232.566	113.846.370.582
						Công	133.816.370.582
7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp						Cuối kỳ 31.12.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
Trong đó:							
Chỉ tất các khoản phải thu về phí giao dịch chứng khoán						0	0
7.5.6. Phải thu về lãi gao dịch chứng khoán						Cuối kỳ 31.12.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
Trong đó:							
Chỉ tất các khoản phải thu khác						0	0
7.5.7. Phải thu khác						Cuối kỳ 31.12.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
- Các khoản trả trước cho người bán						446.380.540	430.000.000
- CT TNHH MTV Giải pháp phần mềm F&B						7.302.474	919.477
- Các khoản thu khác:							
						Công	410.319.477
Trong đó:							
Chỉ tất các khoản thu khác							

	Cước kỳ 31.12.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
A.7.7. Hàng tồn kho		
- Vật tư sản phẩm		
- Công cụ, dụng cụ		
Cộng		

A.7.8. Tiền nộp thuế và trợ thành toán, cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	Cuối kỳ 31.12.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
- Tiền nộp bán đầu	3.899.394.919	3.899.394.919
- Tiền nộp bổ sung	1.920.943.348	1.417.724.442
- Tiền lệ phí bổ sung năm	375.695.532	298.234.784
- Ký quỹ thuế văn phòng ở tòa nhà M& Limn Point Tower S& 2 hợp Đức Kế, Quận 1	590.400.000	590.400.000
- Ký quỹ thuế văn phòng ở tòa nhà M& Limn Point Tower S& 2 hợp Đức Kế, Quận 1	6.786.433.799	6.205.244.145

A.7.10. Tình hình bằng, giấy tờ tài sản có định hữu hình:

Loại tài sản	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Truyền dẫn	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình	2.661.404.566	-	-	-	-	2.661.404.566
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XOCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	()	()	()	()	()	()
Chuyển sang bất động sản đầu tư	()	()	()	()	()	()
Thanh lý, nhượng bán	()	()	()	()	()	()
Giam khác	()	()	()	()	()	()
Số dư cuối năm	2.661.404.566	-	-	-	-	2.661.404.566
Giá trị báo mòn lũy kế	2.428.769.421	-	-	-	-	2.428.769.421
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	30.074.236	-	-	-	-	30.074.236
Tăng khác	()	()	()	()	()	()
Số dư cuối năm	2.458.843.657	-	-	-	-	2.458.843.657
Giá trị còn lại của TSCD và hình	()	()	()	()	()	()
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
Tai ngày đầu năm	232.666.135	-	-	-	-	232.666.135
Tai ngày cuối năm	202.520.500	-	-	-	-	202.520.500
Đảm bảo theo giá trị	-	-	-	-	-	-

* Thuyết minh số liệu và giá trị khác:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCD và hình đã dùng để đảm bảo cầm cố đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCD và hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.210.951.148

- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý

- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

A.7.11 a. Tình hình bằng, giấy tờ TSCD vô hình

Loại tài sản	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD vô hình	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm	-	-	-	7.561.776.000	7.561.776.000
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ Công ty	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
Tăng khác	()	()	()	()	()
Thanh lý, nhượng bán	()	()	()	()	()
Giam khác	()	()	()	()	()
Số dư cuối năm	-	-	-	7.561.776.000	7.561.776.000
Giá trị báo mòn lũy kế	-	-	-	4.574.137.106	4.574.137.106
Số dư đầu năm	-	-	-	362.916.666	362.916.666
Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	()	()	()	()	()
Giam khác	()	()	()	()	()
Số dư cuối năm	-	-	-	2.937.553.772	2.937.553.772
Giá trị còn lại của TSCD và hình	-	-	-	2.977.638.894	2.977.638.894
Số dư đầu năm	-	-	-	2.614.722.276	2.614.722.276
Tai ngày cuối năm	-	-	-	-	-
Đảm bảo theo giá trị	-	-	-	-	-

* Thuyết minh số liệu và giá trị khác:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCD và hình đã dùng để đảm bảo cầm cố đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCD và hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.196.776.000 đồng

- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý

- Các cam kết về việc mua, bán TSCD vô hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCD vô hình:

A.7.11 b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

* Số dư đầu kỳ:

* Chi phí phát sinh trong kỳ:

* Số cuối kỳ:

A.7.12 Các tài sản để đảm bảo cầm cố, thế chấp

Loại tài sản	Cuối kỳ 31/12/2021	Đầu kỳ 01/01/2021	Mục đích
a) Ngân hàng	-	-	-
b) Đồ đạc	-	-	-
c) Công	-	-	-

A.7.13 Tài sản tài chính nắm giữ để kinh doanh

Loại tài sản	Cuối kỳ 31/12/2021	Đầu kỳ 01/01/2021
1. Tài sản tài chính giao dịch để kinh doanh	120.182.145.779	14.631.936.800
2. Tài sản tài chính giao dịch để chuyển nhượng	-	-
3. Tài sản tài chính để kinh doanh cầm cố	-	-
4. Tài sản tài chính để kinh doanh cầm cố	-	-
5. Tài sản tài chính để kinh doanh cầm cố	-	-
6. Tài sản tài chính để kinh doanh cầm cố	-	-
7. Tài sản tài chính để kinh doanh cầm cố	-	-

A.7.14 Tài sản tài chính để kinh doanh và chưa giao dịch của CTCK

Loại tài sản	Cuối kỳ 31/12/2021	Đầu kỳ 01/01/2021
1. Tài sản tài chính để kinh doanh và chưa giao dịch, từ đó chuyển nhượng	-	-
2. Tài sản tài chính để kinh doanh và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
3. Tài sản tài chính để kinh doanh và chưa giao dịch, cầm cố	-	-
4. Tài sản tài chính để kinh doanh và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-

A.7.15 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Loại tài sản	Cuối kỳ 31/12/2021	Đầu kỳ 01/01/2021
1. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	0	0
2. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	-	-

A.7.16 Tài sản tài chính chờ về để giao dịch của CTCK

Loại tài sản	Cuối kỳ 31/12/2021	Đầu kỳ 01/01/2021
1. Tài sản tài chính chờ về để giao dịch của CTCK	-	-
2. Tài sản tài chính chờ về để giao dịch của CTCK	-	-
3. Tài sản tài chính chờ về để giao dịch của CTCK	-	-

A.7.17 Tài sản tài chính chờ về để kinh doanh của CTCK

Loại tài sản	Cuối kỳ 31/12/2021	Đầu kỳ 01/01/2021
1. Tài sản tài chính chờ về để kinh doanh của CTCK	-	-
2. Tài sản tài chính chờ về để kinh doanh của CTCK	-	-
3. Tài sản tài chính chờ về để kinh doanh của CTCK	-	-

A.7.18 Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Loại tài sản	Cuối kỳ 31/12/2021	Đầu kỳ 01/01/2021
1. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	-	-
2. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	-	-
3. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	-	-

A.7.19 Chứng khoán nhận ủy thác đầu tư của CTCK (nếu có)

Loại chứng khoán	Cuối kỳ 31/12/2021	Đầu kỳ 01/01/2021
1. Chứng khoán nhận ủy thác đầu tư của CTCK	-	-
2. Chứng khoán nhận ủy thác đầu tư của CTCK	-	-
3. Chứng khoán nhận ủy thác đầu tư của CTCK	-	-

A.7.20 Tài sản tài chính nắm giữ để kinh doanh của Nhà đầu tư

Loại tài sản	Cuối kỳ 31/12/2021	Đầu kỳ 01/01/2021
1. Tài sản tài chính nắm giữ để kinh doanh của Nhà đầu tư	-	-
2. Tài sản tài chính nắm giữ để kinh doanh của Nhà đầu tư	-	-
3. Tài sản tài chính nắm giữ để kinh doanh của Nhà đầu tư	-	-
4. Tài sản tài chính nắm giữ để kinh doanh của Nhà đầu tư	-	-
5. Tài sản tài chính nắm giữ để kinh doanh của Nhà đầu tư	-	-
6. Tài sản tài chính nắm giữ để kinh doanh của Nhà đầu tư	-	-

	Tài sản tài chính	Cuối kỳ 31/12/2021	Đầu kỳ 01/01/2021
1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VND và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		
2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VND và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		
3	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VND và chưa giao dịch, cầm cố		
4	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VND và chưa giao dịch, phòng tỏa, tạm giữ		
	Cộng		
A.7.22	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		
	Tài sản tài chính	Cuối kỳ 31/12/2021	Đầu kỳ 01/01/2021
	Cộng		
A.7.23	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VND của Nhà đầu tư		
	Tài sản tài chính	Cuối kỳ 31/12/2021	Đầu kỳ 01/01/2021
	Cộng		
A.7.24	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		
	Tài sản tài chính	Cuối kỳ 31/12/2021	Đầu kỳ 01/01/2021
	Cộng		
A.7.25	Tiền gửi của Nhà đầu tư		
	Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối kỳ 31/12/2021	Đầu kỳ 01/01/2021
1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	36.019.798,161	37.265.929,317
1.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	36.019.798,161	37.265.929,317
1.2	Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	21.535.655,000	18.563.038,500
3	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
3.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	21.535.655,000	18.563.038,500
3.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
	Cộng	50.555.353,161	55.828.967,817
A.7.26	Tiền gửi của Tổ chức phát hành		
	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Cuối kỳ 31/12/2021	Đầu kỳ 01/01/2021
1	Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành		
2	Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành		
	Cộng		
A.7.27	Phải trả mua các tài sản tài chính		
7.27.1	Phải trả về mua các tài sản tài chính		
7.27.2	Phải trả khác về hoạt động đầu tư		
7.27.3	Phải trả khác về hoạt động đầu tư		
CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả			
	Cộng		
A.7.28	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
7.28.1	Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	(242.217)	223.537.074
7.28.2	Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	(242.217)	223.537.074
7.28.3	Phải trả về chứng khoán giao nhận đại lý phát hành	-	-
7.28.4	Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	-	-
7.28.5	Phải trả lãi cho các tài khoản khác	57.621.337	51.194.968
7.28.6	Phải trả lãi cho các tài khoản khác	57.021.337	51.194.968
CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả		27.130,706	22.674,704
	Cộng	27.130,706	22.674,704
A.7.29	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		
-	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư		
-	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho nhân viên tham vốn góp vốn		
	Cộng	Cuối kỳ 31/12/2021	Đầu kỳ 01/01/2021
			22.000
			22.000
A.7.30	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.573.303,894	892.087,289
-	Thuế Thu nhập cá nhân	487.947,111	685.176,940
-	Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)		
-	Các khoản phí, lệ phí và các khoản nộp khác	10.145,711	304,309
	Cộng	2.071.396,716	1.577.569,537
A.7.31	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán		
-	Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác		

Cộng		Đầu kỳ 01/01/2021	Số dư cuối kỳ
A.7.32. Chi phí phải trả			
- Chi phí hoàn toàn		55.000.000	55.000.000
- Chi phí khác (bên đến, thuế se, vé máy bay công tác...)		9.061.760	10.064.862
	Cộng	64.061.760	65.064.862
Đầu kỳ 01/01/2021			
A.7.33. Phải trả lãi gộp đến chứng khoán			
- Phải trả lãi gộp đến chứng khoán			
- Phải trả lãi gộp đến chứng khoán mua gộp			
- Phải trả lãi gộp đến chứng khoán chưa xác định được đối tượng			
	Cộng		
Đầu kỳ 01/01/2021			
A.7.34. Phải trả nguồn bên			
- City TNHH Trung Tâm Mã Linh			
- City TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn A&C			
- Phải trả người bán khác			
	Cộng		
Đầu kỳ 01/01/2021			
A.7.35. Phải trả, phải nộp khác			
- Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn			
- Phí giao dịch phải trả nhà đầu tư			
- Phải trả cổ tức nhà đầu tư			
- Phải trả cổ tức cho thành viên góp vốn			
- Phải trả người lao động		660.775.310	381.213.569
- Phải trả khác		4.271.837	94.316.733
	Cộng	665.047.147	475.530.302
Đầu kỳ 01/01/2021			
A.7.36. Tài sản phải thu nhập hoàn lại và phải thu nhập hoàn lại phải trả			
- Tài sản phải thu nhập hoàn lại và phải thu nhập hoàn lại phải trả			
- Tài sản phải thu nhập hoàn lại			
- Tài sản phải thu nhập hoàn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Tài sản phải thu nhập hoàn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng			
- Tài sản phải thu nhập hoàn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng			
- Khoản hoàn nhập tại sản phẩm thu nhập hoàn lại đã được ghi nhận từ các năm trước			
	Cộng		
Đầu kỳ 01/01/2021			
B) Thuế thu nhập hoàn lại phải trả			
- Thuế thu nhập hoàn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế			
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoàn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước			
	Cộng		
Đầu kỳ 01/01/2021			
A.7.37. Vay ngắn hạn (chỉ liệt kê các loại vay phải sinh hoạt kỳ hoạt động của GTCK)			
- Vay ngắn hạn			
- Vay ngắn hạn (chỉ liệt kê theo)			
- Vay cá nhân (chỉ liệt kê theo mục)			
- Vay của đối tượng khác (chỉ)			
	Cộng		
- Các loại Vay ngắn hạn khác			

STT	Loại <= năm, Loại > hơn 1 năm, Cộng	
8. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD		
STT	Cuối kỳ 31.12.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
Loại <= năm; Loại > hơn 1 năm; Cộng	2.688.339 2.688.339	800.000 800.000
9. Chứng khoán chưa niêm yết lưu ký tại VSD		
STT	Cuối kỳ 31.12.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
Loại <= năm; Loại > hơn 1 năm; Cộng		
10. Chứng khoán mua để giao dịch của CTCK		
STT	Cuối kỳ 31.12.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
Loại <= năm; Loại > hơn 1 năm; Cộng		
11. Chứng khoán niêm yết chưa lưu ký của CTCK		
STT	Cuối kỳ 31.12.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
Loại <= năm; Loại > hơn 1 năm; Cộng		
12. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK		
STT	Cuối kỳ 31.12.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
Loại <= năm; Loại > hơn 1 năm; Cộng		
13. Chứng khoán nhận ủy thác đầu tư		
STT	Cuối kỳ 31.12.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
Loại <= năm; Loại > hơn 1 năm; Cộng		
14. Tiền gửi của Nhà đầu tư		
STT	Cuối kỳ 31.12.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
Loại <= năm; Loại > hơn 1 năm; Cộng	39.019.798,161 39.019.798,161	37.356.328,317 37.265.928,317
15. Bộ tư và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư		
STT	Cuối kỳ 31.12.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
Loại <= năm; Loại > hơn 1 năm; Cộng	21.535.555.000	15.549.038.500
16. Phải thu, phải trả và sửa lỗ giao dịch của Nhà đầu tư		
STT	Cuối kỳ 31.12.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
Loại <= năm; Loại > hơn 1 năm; Cộng		

B. Thuyết minh và Báo cáo kết quả hoạt động

7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Có bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm từ 1
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết	10.478.500		321.475.775.000	312.480.355.449	8.995.419.551	8.995.419.551	
	BVG	100.000		1.420.000.000	1.290.000.000	130.000.000	130.000.000	
	BVH	400.000		21.631.000.000	24.356.629.841	(2.725.629.841)	(2.725.629.841)	
	CG	6.358.600		191.946.785.000	176.037.934.946	15.907.850.054	15.907.850.054	
	CTG	700.000		22.987.500.000	23.555.823.209	(568.323.209)	(568.323.209)	
	CPH	354.500		7.033.630.000	5.143.285.000	1.890.345.000	1.890.345.000	
	CPH	354.500		7.033.630.000	5.143.285.000	1.890.345.000	1.890.345.000	
	CPD	260.000		6.550.000.000	5.750.000.000	800.000.000	800.000.000	
	PRD	250.000		5.091.500.000	4.718.414.815	373.085.185	373.085.185	
	VPB	900.000		30.140.000.000	33.262.459.997	(3.122.459.997)	(3.122.459.997)	
	CCE							
	MBB	50.000		1.432.500.000	1.387.500.000	45.000.000	45.000.000	
	HSG	700.000		23.270.000.000	26.371.292.647	(3.301.292.647)	(3.301.292.647)	
	FTB	100.000		2.680.000.000	2.605.175.000	74.825.000	74.825.000	
2	Cổ phiếu chưa niêm yết					-	-	
3	Trái phiếu niêm yết					-	-	
10	Tổng cộng	10.478.500		321.475.775.000	312.480.355.449	8.995.419.551	8.995.419.551	359.642.915

Số liệu trình bày của bảng này chỉ tính theo Danh mục đầu tư của CTCK

7.45.2. Chuyển lịch đáo hạn tại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số	Giá trị thanh toán	Giá trị hợp lý	Chênh lệch chênh	Chênh lệch chênh	Chênh lệch chênh
A	B	C	D	E	F	G	H
1	Cổ phiếu niêm yết	113.593.754.150	120.162.145.779	120.162.145.779	7.218.869.649	(660.478.015)	(660.478.015)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết						
3	Trái phiếu niêm yết						
4	Trái phiếu chưa niêm yết						
5	Công cụ thị trường tiền tệ						
6	Các khoản đầu tư phải sinh lãi						
7	Các khoản đầu tư phải sinh lãi						
8	Các khoản đầu tư cho vay						
9	Các khoản đầu tư đến hạn						
10	Các khoản đầu tư mua chưa chuyển quyền sở hữu						
III	Loại HTM						
IV	Loại các khoản cho vay và phải thu						
IV	Loại AFS						
10	Tổng cộng	113.593.754.150	120.162.145.779	120.162.145.779	7.218.869.649	(660.478.015)	(660.478.015)

CTCK phải nêu cơ sở đánh giá tại các loại đầu tư theo từng nhóm, loại của 04 loại tài sản tài chính của CTCK (nếu có)

7.45.3.1. Cổ phiếu và trái phiếu sinh lãi tại các tài sản tài chính FVTPL. Các khoản cho vay, HTM, AFS

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay	Năm trước
1	Từ tài sản tài chính FVTPL	Kỳ này	Kỳ này
2	Từ tài sản tài chính FVTPL	Lũy kế đến	Lũy kế đến
3	Từ tài sản tài chính HTM	17.262.195.876	20.223.57.864
4	Từ tài sản tài chính AFS		
10	Tổng cộng	17.262.195.876	20.223.57.864

7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay	Năm trước
		Kỳ này	Kỳ này
		Lũy kế đến	Lũy kế đến

STT	Cụ thể chi phí khác	Năm nay	Năm trước
1	Đầu phiên họp		
2	Chi thuê báo HQGT Công	100.000.000	200.000.000
		100.000.000	200.000.000

B.7.53. Chi phí thuê Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí thuê thu nhập CTCK năm nay	1.574.765.128	1.659.016.280
2	Chi phí thuê thu nhập CTCK năm nay thuê thu nhập doanh nghiệp		
3	Đầu phiên họp Thu nhập doanh nghiệp CTCK các các năm trước đây		
4	Tổng chi phí thuê thu nhập CTCK năm nay	1.574.765.128	1.659.016.280
5	Chi phí thuê thu nhập CTCK năm nay		
6	Chi phí thuê thu nhập CTCK năm nay thuê thu nhập doanh nghiệp		
7	Chi phí thuê Thu nhập doanh nghiệp thuê thu nhập doanh nghiệp		
8	Thu nhập Thuế Thu nhập doanh nghiệp thuê thu nhập doanh nghiệp		
9	Thu nhập Thuế Thu nhập doanh nghiệp thuê thu nhập doanh nghiệp		
10	Thu nhập Thuế Thu nhập doanh nghiệp thuê thu nhập doanh nghiệp		
11	Tổng chi phí thuê Thu nhập doanh nghiệp thuê thu nhập doanh nghiệp		

B.7.54. Liên hệ Báo cáo kết quả hoạt động

Chi tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Thặng dư từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Số dư cuối kỳ
A	1	2	3	4

C. Thông minh và Báo cáo tài chính

C. Thông minh và Báo cáo tài chính chuyển tiếp từ

C.7.55. Các giao dịch không bằng tiền sinh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền CTCK năm giữ nhưng không được sử dụng

STT	Các giao dịch và các khoản tiền	Năm nay	Năm trước
A	Tính bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có giá trị lớn do CTCK năm	1	2

D. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tài chính hình thành đồng vốn chủ sở hữu như sau:

D.7.56.1. Phần có lợi đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tài chính hình thành nhưng trước khi báo cáo tài chính được

phép phát hành, và chi tiết vớt góp của chủ sở hữu

Tên có đóng	Cuối kỳ 31.12.2021	Đầu kỳ 01.01.2021
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	18.300.000.000	18.300.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc	7.700.000.000	7.700.000.000
Công ty CP Đầu Tư Việt Thành	57.360.000.000	28.860.000.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Lâm Văn	22.000.000.000	11.000.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Trinh	7.620.000.000	3.810.000.000
Bà Hồ Trần Ngọc Anh	5.450.000.000	5.450.000.000
Ông Lê Hữu Giáp	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng cộng	300.000.000.000	180.000.000.000

D.7.56.2. Các tài có lợi của cổ phiếu ưu đãi ủy kế chưa được ghi nhận

D.7.56.3. Thu nhập và chi phí lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu

- Chi phí:

- Lãi (Lỗ):

Công:

E. Nhấn thêm lần khác

E 7.57.1. Không xử kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

E 7.57.2. Thông tin về các bên liên quan:

E 7.57.2. Thông tin về các bên liên quan:

Mối quan hệ	
STT	Các bên liên quan
1	
2	
3	

Nội dung giao dịch		Số tiền
STT	N	N - 1
1		
2		
3		
Cộng		

E 7.57.3. Thông tin so sánh (những thay đổi về nội dung của các nội dung kế toán trước):.....

E 7.57.4. Thông tin về hoạt động liên tục:

E 7.57.5. Những thông tin khác: (3):.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Phú Quý

PHẠM PHÚ QUÝ

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bích Mỹ

NGUYỄN THỊ BÍCH MỸ



NGUYỄN THỊ CẨM YẾN